MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	07 – 14

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Mua bán Nợ Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ quyết toán 6 tháng đầu năm 2018 kết thúc ngày 30/06/2018.

Khái quát

Công ty TNHH Mua bán Nợ Việt Nam (tên cũ: Công ty Mua, Bán Nợ và Tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp) là doanh nghiệp Nhà nước hạng đặc biệt, được thành lập theo theo Quyết định số 109/2003/QĐ-TTg ngày 05/06/2003 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106000093 ngày 12/12/2003. Ngày 30/06/2010, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ký Quyết định số 1494/QĐ-BTC về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 29/4/2014, Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp đã chính thức chuyển đổi thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam do Nhà nước làm chủ sở hữu và được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 20/5/2016 với mã số doanh nghiệp là 0101431355. Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 08 tháng 04 năm 2017.

Vốn điều lệ theo Quyết định số 119/QĐ-BTC ngày 27/01/2015 của Bộ Tài chính là 6.000 tỷ đồng.

Hoạt động của Công ty là:

- Mua các khoản nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (bao gồm cả tài sản là quyền sử dụng đất được sử dụng để bảo đảm cho các khoản nợ).
- Tiếp nhận để xử lý các khoản nợ và tài sản đã loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp nhà nước.
- Xử lý các khoản nợ và tài sản đã mua, tiếp nhận theo quy định.
- Tư vấn, môi giới xử lý nợ và tài sản tồn đọng (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).
- Kinh doanh bất động sản đối với các tài sản hình thành từ tiếp nhận nợ, tài sản: mua bán, xử lý nợ và khai thác phần diện tích chưa sử dụng tại các trụ sở của Công ty (bao gồm cả các chi nhánh) nhằm nâng cao hiệu quả thu hồi nợ, tiếp tục thu hồi giá trị vốn nhà nước, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản của DATC).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 51 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Kiểm soát viên trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Thành viên

Ông Lê Hoàng Hải	Ủy viên- Chủ tịch HĐTV
Ông Lương Hải Sinh	Uỷ viên
Ông Nguyễn Huy Lập	Uỷ viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lương Hải Sinh	Tổng Giám đốc	
Ông Dương Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Văn Thám	Phó Tổng Giám đốc	(Nghỉ chế độ từ 01/04/2018)
Ông Phạm Mạnh Thường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Quang Hiền	Phó Tổng Giám đốc	

Kiểm soát viên

Ông Nguyễn Quang Huy	Kiểm soát viên

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán cho Công ty TNHH Mua bán Nợ Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MUA BÁN NỢ VIỆT NAM

Lương Hải Sinh
Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2018

Mẫu số B 01– DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TT	TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2018	1/1/2018
1	2	3	4	5	6
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	100		**5.989.850.995.529**	**6.177.221.183.762**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**674.860.374.390**	**73.659.724.261**
1	Tiền	111		674.860.374.390	73.659.724.261
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**3.020.000.000.000**	**3.299.540.773.183**
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.020.000.000.000	3.299.540.773.183
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**2.218.097.627.334**	**2.726.722.730.509**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		63.792.189.850	60.455.303.958
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		64.474.904.574	761.338.399.900
3	Phải thu ngắn hạn khác	136		470.267.766.120	519.172.490.945
4	Nợ phải thu theo thỏa thuận	137A		2.137.471.193.018	1.996.377.675.108
5	Nợi phải thu theo chỉ định	137B		21.540.380.046	21.540.380.046
6	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	138		(539.448.806.274)	(632.161.519.448)
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**76.516.114.782**	**76.516.114.782**
1	Hàng tồn kho	141		76.516.114.782	76.516.114.782
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**376.879.023**	**781.841.027**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		371.969.570	781.480.169
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.909.453	360.858
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**20.119.015.025.993**	**20.133.355.157.694**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**19.291.456.131.299**	**19.299.355.910.030**
1	Phải thu dài hạn khác	216		19.291.456.131.299	19.299.355.910.030
II	**Tài sản cố định**	**220**		**131.378.410.954**	**133.638.687.622**
1	Tài sản cố định hữu hình	221		6.811.441.727	7.712.429.561
	- Nguyên giá	222		26.060.719.371	26.060.719.371
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.249.277.644)	(18.348.289.810)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3	Tài sản cố định vô hình	227		124.566.969.227	125.926.258.061
	- Nguyên giá	228		150.553.321.328	150.553.321.328
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(25.986.352.101)	(24.627.063.267)
III	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**48.070.352.913**	**48.070.352.913**
	- Nguyên giá	231		51.274.022.316	51.274.022.316
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(3.203.669.403)	(3.203.669.403)
IV	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**149.271.726.740**	**149.498.863.281**
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		149.271.726.740	149.498.863.281
V	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**498.778.934.928**	**502.736.702.928**

TT	TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2018	1/1/2018
1	2	3	4	5	6
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		723.579.618.150	727.537.386.150
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(224.800.683.222)	(224.800.683.222)
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**59.469.159**	**54.640.920**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		59.469.159	54.640.920
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**26.108.866.021.522**	**26.310.576.341.456**

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2018	1/1/2018
1	2	3	4	5	6
C	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**20.370.030.880.970**	**20.599.004.783.056**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**781.717.049.705**	**1.010.690.951.791**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.221.695.959	2.327.398.943
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		62.947.417.711	84.950.947.908
4	Phải trả người lao động	314		25.133.433.407	28.288.682.559
5	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		660.113.009	
6	Phải trả ngắn hạn khác	319		677.395.785.568	875.661.876.296
7	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		9.257.845	
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.448.358.228	18.217.101.267
9	Quỹ thù lao kiêm nhiệm	325		1.900.987.978	1.244.944.818
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**19.588.313.831.265**	**19.588.313.831.265**
1	Phải trả dài hạn khác	337		19.588.313.831.265	19.588.313.831.265
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**5.738.835.140.552**	**5.711.571.558.400**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**5.738.835.140.552**	**5.711.571.558.400**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.446.439.024.653	5.446.439.024.653
2	Quỹ đầu tư phát triển	418		292.396.115.899	265.132.533.747
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**26.108.866.021.522**	**26.310.576.341.456**

Người lập biểu	Ban Tài chính- Kế toán Trưởng ban	Tổng Giám đốc
Trương Thị Mai Dung	Nguyễn Anh Tú	Lương Hải Sinh

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2018

Mẫu số B 02– DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]		**801.432.685.991**	**533.488.653.417**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	[02]			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	[10]		**801.432.685.991**	**533.488.653.417**
4. Giá vốn hàng bán	[11]		**731.789.008.665**	**465.343.621.697**
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	[20]		**69.643.677.326**	**68.145.031.720**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	[21]		**102.089.455.258**	**90.109.964.823**
7. Chi phí tài chính	[22]		**7.921.840.049**	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	[23]			
8. Chi phí bán hàng	[25]			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	[26]		**50.215.068.794**	**58.844.097.988**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	[30]		**113.596.223.741**	**99.410.898.555**
11. Thu nhập khác	[31]		**2.035.226**	**233.365.037**
12. Chi phí khác	[32]			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	[40]		**2.035.226**	**233.365.037**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	[50]		**113.598.258.967**	**99.644.263.592**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	[51]		**22.719.651.793**	**19.904.072.749**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	[52]			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	[60]		**90.878.607.174**	**79.740.190.843**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	[70]			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	[71]			

Người lập biểu	Ban Tài chính- Kế toán Trưởng ban	Tổng Giám đốc
Trương Thị Mai Dung	**Nguyễn Anh Tú**	**Lương Hải Sinh**

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2018

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2018

(Dạng tóm lược- Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1	*2*	*3*	*4*
1. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.026.452.399.865)	(4.510.823.862.531)
2. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.641.327.646.453	4.498.230.601.343
3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.674.596.459)	(45.228.538.825)
4. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50	601.200.650.129	(57.821.800.013)
5. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	73.659.724.261	212.141.566.656
6. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
7. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	674.860.374.390	154.319.766.643

Người lập biểu	Ban Tài chính- Kế toán Trưởng ban	Tổng Giám đốc
Trương Thị Mai Dung	Nguyễn Anh Tú	Lương Hải Sinh

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Mua bán Nợ Việt Nam (tên cũ: Công ty Mua bán Nợ và Tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp) là doanh nghiệp Nhà nước hạng đặc biệt, được thành lập theo theo Quyết định số 109/2003/QĐ-TTg ngày 05/06/2003 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106000093 ngày 12/12/2003. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 05 ngày 05/07/2016. Mã số doanh nghiệp là 0101431355. Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 08 tháng 04 năm 2017.

Công ty đã được phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Mua bán Nợ và Tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp thành Công ty TNHH Một thành viên Mua bán Nợ Việt Nam do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 1494/QĐ-BTC ngày 30/06/2010 và Quyết định số 1905/QĐ-BTC ngày 09/08/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt. Ngày 29 tháng 04 năm 2014 Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH Một thành viên do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ theo Quyết định số 119/QĐ-BTC ngày 27/01/2015 của Bộ Tài chính là 6.000 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 51 Quang Trung. Phường Nguyễn Du. Quận Hai Bà Trưng. Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là mua bán nợ và tài sản

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Mua các khoản nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (bao gồm cả tài sản là quyền sử dụng đất được sử dụng để bảo đảm cho các khoản nợ).
- Tiếp nhận để xử lý các khoản nợ và tài sản đã loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp nhà nước.
- Xử lý các khoản nợ và tài sản đã mua, tiếp nhận theo quy định.
- Tư vấn, môi giới xử lý nợ và tài sản tồn đọng (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).
- Kinh doanh bất động sản đối với các tài sản hình thành từ tiếp nhận nợ, tài sản: mua bán, xử lý nợ và khai thác phần diện tích chưa sử dụng tại các trụ sở của Công ty (bao gồm cả các chi nhánh) nhằm nâng cao hiệu quả thu hồi nợ, tiếp tục thu hồi giá trị vốn nhà nước, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản của DATC).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 Công ty đã áp dụng Thông tư số 134/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 09 năm 2016 ("Thông tư số 134"), ban hành Quy chế quản lý tài chính của công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 11 năm 2016 và áp dụng từ năm tài chính 2016 trở đi, thay thế cho Quy chế tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 2857/QĐ-BTC ngày 9/11/2012 của Bộ Tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp :

Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc :

- Trung tâm giao dịch, đầu tư, tư vấn mua bán nợ và tài sản(Viết tắt là Trung tâm Hà Nội : Địa chỉ tại số 6A Trần Quốc Toản. Phường Hàng Bài. Quận Hoàn Kiếm. Hà Nội.

- Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam- Chi nhánh Tại Đà Nẵng : Địa chỉ tại số 73 Quang Trung, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng.

- Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam- Chi nhánh Tại TP. Hồ Chí Minh : Địa chỉ tại số 221 Trần Hưng Đạo B, Phường 10, Quận 5, TP.Hồ Chí Minh.

II. KỲ KẾ TOÁN. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn áp dụng cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực. thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP ĐÁP ỨNG GIẢ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

1. Thay đổi chính sách kế toán

Không có sự thay đổi về chế độ chính sách

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ. tiền gửi ngân hàng. tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua. có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát. đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo. nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng đầu tư tài chính được trích lập vào thời điểm cuối năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 và Thông tư số 134/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 09 năm 2016 ban hành quy chế quản lý tài chính của Công ty TNHH Mua bán Nợ Việt Nam.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu. Nợ phải thu mua theo thỏa thuận được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng mua. bán nợ gồm giá mua và các chi phí ban đầu liên quan trực tiếp đến khoản nợ mua theo thỏa thuận.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập vào thời điểm cuối năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 134/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 09 năm 2016 ban hành quy chế quản lý tài chính của Công ty TNHH Mua bán Nợ Việt Nam.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ và tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là tài sản tồn đọng mua theo thỏa thuận.

Tài sản tồn đọng mua theo thỏa thuận của doanh nghiệp được Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam mua với mục đích để bán. Giá trị tài sản tồn đọng được phản ánh theo giá vốn gồm giá mua (không có thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua tài sản đó.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình. tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng. tài sản cố định hữu hình. tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa. vật kiến trúc	15 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Quyền sử dụng đất	45 – 48 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý. sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu

Doanh thu xử lý nợ và tài sản mua theo thỏa thuận; doanh thu xử lý nợ và tài sản mua theo chỉ định; doanh thu xử lý nợ và tài sản nhận bàn giao. Trong đó: Doanh thu xử lý tài sản mua theo thỏa thuận được ghi nhận khi hợp đồng mua bán đã được lập, tài sản đã được bàn giao hoặc tiền đã thu được. Doanh thu xử lý nợ, tài sản tồn đọng mua theo chỉ định và nhận bàn giao sau khi đã bù đắp các chi phí sửa chữa, cải tạo nâng cấp của chính tài sản mua theo chỉ định và nhận bàn giao đem bán tạo ra doanh số, chuyển trả doanh nghiệp giữ hộ tài sản, trích cho Công ty TNHH Mua bán Nợ Việt Nam được hưởng theo quy định số còn lại phải nộp trả cho ngân sách nhà nước.

Doanh thu hoạt động chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài Công ty

Là số tiền từ chuyển nhượng phần vốn góp hình thành từ hoạt động mua bán, xử lý nợ và tài sản, tái cơ cấu doanh nghiệp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi. tiền bản quyền. cổ tức. lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc hạch toán giá vốn

Giá vốn thu nợ, xử lý nợ và tài sản được ghi nhận theo giá trị tương ứng với doanh thu là: Đối với khoản nợ, tài sản mua theo thoả thuận được ghi nhận bằng doanh thu thu nợ, xử lý tài sản cho đến khi hết giá vốn của khoản nợ mua.

Giá vốn hoạt động thoái vốn đầu tư

+ Trường hợp doanh thu thu được từ việc bán toàn bộ hoặc bán một phần khoản đầu tư lớn hơn giá trị khoản đầu tư tương ứng trên sổ sách thực hiện kết chuyển toàn bộ giá trị khoản đầu tư tài chính vào chi phí trong kỳ.

+ Trường hợp doanh thu thu được từ việc bán toàn bộ hoặc một phần khoản đầu tư tài chính nhỏ hơn giá trị khoản đầu tư tương ứng trên sổ sách, sau khi dùng nguồn dự phòng để bù đắp phần chênh lệch, DATC hạch toán giá trị còn lại theo sổ sách của khoản đầu tư vào chi phí trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm. không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương. tiền công. các khoản phụ cấp....); bảo hiểm xã hội. bảo hiểm y tế. kinh phí công đoàn. bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng. công cụ lao động. khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất. thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện. nước. điện thoại. fax. bảo hiểm tài sản. cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách. hội nghị khách hàng...)

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp vốn của chủ sở hữu và từ nguồn tích luỹ chuyển sang vốn.

14. Trích lập các quỹ

Các quỹ của Công ty được trích lập và sử dụng theo hướng dẫn của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý. sử dụng vốn. tài sản tại doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc bổ sung vốn điều lệ	30% lợi nhuận được phân phối	
• Quỹ khen thưởng. phúc lợi	Khen thưởng. khuyến khích lợi ích vật chất. cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	Theo kết quả phân loại doanh nghiệp	Không quá 03 tháng lương thực hiện.
• Trích quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp	Khen thưởng. khuyến khích lợi ích vật chất. cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho viên chức quản lý	Theo kết quả phân loại doanh nghiệp	Không quá 1.5 tháng lương thực hiện của viên chức quản lý

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ. số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu. tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn. các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: Đồng VN

TT	Chỉ tiêu	30/6/2018	1/1/2018
1	*2*	*3*	*4*
1	Tiền mặt	157.443.185	1.276.420.741
2	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	674.702.931.205	72.383.303.520
	Cộng	**674.860.374.390**	**73.659.724.261**

2. Đầu tư tài chính

Đơn vị tính: Đồng VN

TT	Chỉ tiêu	30/6/2018	1/1/2018
1	*2*	*3*	*4*
1	*Ngắn hạn- Tiền gửi có kỳ hạn*	3.020.000.000.000	3.299.540.773.183
	Cộng	**3.020.000.000.000**	**3.299.540.773.183**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: Đồng VN

TT	Chỉ tiêu	30/06/2018	1/1/2018
1	*2*	*3*	*4*
1	Chu Văn Nguyện		463.017.291
2	CTCP thương cảng Sài Gòn (SCP)	29.540.703.183	
3	Công ty liên hợp xây dựng vạn cường	450.000.000	450.000.000
4	Cty TNHH Trần Thanh	3.146.066.667	3.146.066.667
5	Cty CP Cầu 14 - Cienco 1	4.041.420.000	4.041.420.000
6	Phải thu của khách hàng khác	26.350.000.000	52.354.800.000
7	Ngân hàng TMCP Việt Á	264.000.000	
	Tổng cộng	**63.792.189.850**	**60.455.303.958**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: Đồng VN

TT	Chỉ tiêu	30/06/2018	1/1/2018
1	*2*	*3*	*4*
1	Chi cục thi hành án dân sự huyện Củ Chi	98.647.816	
2	CT TNHH Khảo sát thiết kế tư vấn Sài Gòn	49.856.500	49.856.500
3	CT TNHH Tư vấn kiến trúc đẹp	27.960.000	27.960.000
4	CTCP Truyền thông TVAD Việt Nam	200.000.000	200.000.000
5	CTCP Tư vấn công nghệ, thiết bị và kiểm định xây dựng - CONINCO	449.550.000	360.000.000
6	CTCP Tư vấn đầu tư và thiết kế xây dựng CDCo	637.500.000	
7	Thời báo kinh tế Sài Gòn	18.600.000	
8	Văn phòng tư vấn và chuyển giao công nghệ xây dựng	78.600.000	
9	Dự án 154 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	55.000.000	55.000.000
10	CT Luật TNHH MTV Vimax Châu Á	350.000.000	350.000.000
11	Các đơn vị bán hàng khác	62.509.190.258	760.295.583.400
	Tổng cộng:	**64.474.904.574**	**761.338.399.900**

5. Nợ phải thu mua theo chỉ định

Đơn vị tính: Đồng VN

TT	Đối tượng	30/06/2018	1/1/2018
1	Công ty Nhà đồng bằng Sông Cửu Long	21.540.380.046	21.540.380.046
	Cộng	**21.540.380.046**	**21.540.380.046**

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: Đồng VN

TT	Chỉ tiêu	30/06/2018	1/1/2018
1	*2*	*3*	*4*
1	Số 57 Nguyễn Thị Định, P Nguyễn Văn Cừ, TP Quy Nhơn, T Bình Định	29.400.000.000	29.400.000.000
2	Lô Đất tại Đồng Đế, Nha Trang	6.762.600.000	6.762.600.000
3	Tài sản gắn liền với đất thuê - số 20, Trường Chinh - Hải Phòng	4.440.473.182	4.440.473.182
4	Tài sản tại Trũng Kênh - Hà Nội (QSĐ công chứng số 16257)	35.913.041.600	35.913.041.600
	Tổng cộng	**76.516.114.782**	**76.516.114.782**

(*) Tài sản tồn đọng mua theo thoả thuận là những tài sản đảm bảo nhận bàn giao nhằm mục đích bù trừ các khoản nợ phải thu mua theo thỏa thuận nhưng chưa thu hồi được.

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : Đồng VN

Mã số	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
100	**Nguyên giá**				
110	Số dư đầu kỳ	13.437.116.995	11.712.497.702	911.104.674	26.060.719.371
121	- Mua trong kỳ				
122	- Đầu tư XDCB hoàn thành				
129	- Tăng khác				
131	- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
132	- Thanh lý, nhượng bán				
139	- Giảm khác				
140	Số cuối kỳ	13.437.116.995	11.712.497.702	911.104.674	26.060.719.371
200	**Giá trị hao mòn luỹ kế**				
210	Số dư đầu kỳ	11.764.266.350	5.725.895.888	858.127.571	18.348.289.809
211	- Khấu hao trong năm	177.973.938	708.044.196	14.969.700	900.987.834
219	- Tăng khác				
221	- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
222	- Thanh lý, nhượng bán				
229	- Giảm khác				
240	Số cuối kỳ	11.942.240.288	6.433.940.084	873.097.271	19.249.277.643
300	**Giá trị còn lại**				
310	- Tại ngày đầu năm	1.672.850.645	5.986.601.814	52.977.103	7.712.429.562
320	- Tại ngày cuối năm	1.494.876.707	5.278.557.618	38.007.403	6.811.441.728

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: Đồng VN

Mã số	Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
100	**Nguyên giá TSCĐ**			
110	Số dư đầu kỳ	149.834.925.328	718.396.000	150.553.321.328
121	- Mua trong kỳ			
122	- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
123	- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
129	- Tăng khác			
132	- Thanh lý, nhượng bán			
139	- Giảm khác			
140	Số cuối kỳ	149.834.925.328	718.396.000	150.553.321.328
200	**Giá trị hao mòn luỹ kế**			
210	Số dư đầu kỳ	24.073.667.268	553.395.999	24.627.063.267
211	- Khấu hao trong năm	1.322.622.168	36.666.666	1.359.288.834
219	- Tăng khác			
222	- Thanh lý, nhượng bán			
229	- Giảm khác			
240	Số cuối kỳ	25.396.289.436	590.062.665	25.986.352.101
300	**Giá trị còn lại**			
310	- Tại ngày đầu năm	125.761.258.060	165.000.001	125.926.258.061
320	- Tại ngày cuối năm	124.438.635.892	128.333.335	124.566.969.227

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: Đồng VN

TT	Đối tượng	30/06/2018	1/1/2018
1	Dự án 154 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	148.258.322.149	148.058.510.872
2	Dự án xây trụ sở-51 Quang Trung	749.404.591	1.176.352.409
3	106 Hoàng Quốc Việt	264.000.000	264.000.000
	Cộng	**149.271.726.740**	**149.498.863.281**

10. Chi phí trả trước

Đơn vị tính: Đồng VN

TT	Chỉ tiêu	30/06/2018	1/1/2018
I	**Chi phí trả trước ngắn hạn**	**371.969.570**	**781.480.169**
1	Chi phí bảo hiểm	235.062.710	714.564.474
2	Chi phí khác	136.906.860	66.915.695
II	**Chi phí trả trước dài hạn**	**59.469.159**	**54.640.920**
1	Chi phí khác	59.469.159	54.640.920
	Tổng cộng	**431.438.729**	**836.121.089**

11. Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: Đồng VN

TT	Tên đối tượng	30/06/2018	1/1/2018
1	2	3	4
1	CT TNHH Giovanni Việt Nam	139.700.438	139.700.438
2	CT TNHH Quảng cáo và nội thất Việt S		26.048.984
3	CTCP Tư vấn đầu tư XD AEC VN	22.498.000	22.498.000
4	CTCP Xây dựng & Thương mại Phương Nam		24.204.000
5	Cty TNHH Âu Lạc	36.444.775	36.444.775
6	CT TNHH Thương mại Hải Anh		1.055.450.000
7	CTCP Đầu tư xây dựng & Thương mại Đa Phương	6.752.746	6.752.746
8	Cty CP xây lắp I Nam Định	1.016.300.000	1.016.300.000
	Tổng cộng:	**1.221.695.959**	**2.327.398.943**

12. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

Đơn vị tính: Đồng VN

TT	Nội dung	Dư đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ
			Phải nộp	Đã nộp	
1	**Thuế GTGT phải nộp**	**419.073.726**	**308.559.501**	**508.974.015**	**218.659.212**
2	**Thuế thu nhập doanh nghiệp**	**17.910.179.124**	**22.719.651.793**	**24.000.000.000**	**16.629.830.917**
3	**Thuế thu nhập cá nhân**	**2.393.367.682**	**1.188.729.600**	**3.559.569.673**	**22.527.609**
4	**Phí, lệ phí và các loại khác**	**64.228.327.376**	**64.030.096.773**	**82.182.024.176**	**46.076.399.973**
4.1	- 60% giá trị thu hồi	1.351.508.925	8.241.509.251	9.176.024.176	416.994.000
4.2	- Lợi nhuận còn lại phải nộp	62.876.818.451	55.788.587.522	73.006.000.000	45.659.405.973
5	**Thuế môn bài**		**6.000.000**	**6.000.000**	
	Tổng cộng	**84.950.947.908**	**88.253.037.667**	**110.256.567.864**	**62.947.417.711**

13. Phải trả người lao động

Quỹ lương của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016, Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động- Thương binh và xã hội về hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với lao động trong Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu ;

Quỹ lương viên chức quản lý của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại Nghị định số 52/NĐ- CP ngày 13/6/2016 và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động-Thương binh và xã hội về hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, Kế toán trưởng trong Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

14. Phải trả khác

Đơn vị tính: Đồng VN

TT	Đối tượng	30/06/2018	1/1/2018
1	*2*	*3*	*4*
	a) Phải trả ngắn hạn khác	**677.395.785.568**	**875.661.876.296**
1	Kinh phí công đoàn, BHYT, BHXH..	230.020.620	183.964.336
2	Phải trả phí giữ hộ tài sản (10%)	10.953.696.276	11.085.710.163
3	CT TNHH Khí Nghi Sơn	16.000.000.000	16.000.000.000
4	Công ty CP Khoáng sản Huy Hoàng	100.000.000.000	100.000.000.000
5	Công ty Nông thổ sản II - Bộ thương mại	3.000.000.000	3.000.000.000
6	Trần Ngọc Công	9.172.000.000	9.172.000.000
7	Công ty TNHH Đầu tư thương mại Hải Minh	10.414.415.900	2.000.000.000
8	Phải trả ông Nguyễn Đại Liêm (Công ty CP 16	5.526.200.000	5.526.200.000
9	Cty CP vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	25.000.000.000	25.000.000.000
10	Cty CP Xây dựng và kinh doanh vật tư (C&T)	6.788.600.000	
11	CTCP T.D (TDC)		250.000.000.000
12	Phải trả do phát hành Hối phiếu ngắn hạn (i)	422.108.009.400	422.108.009.400
13	Cty CP Nhôm Khánh Hòa	7.500.000.000	
14	Phải trả khác	60.702.843.372	31.585.992.397
	b) Phải trả dài hạn khác	**19.588.313.831.265**	**19.588.313.831.265**
1	Phải trả do phát hành Trái phiếu quốc tế	10.307.826.659.796	10.307.826.659.796
2	Phải trả do phát hành Trái phiếu trong nước	4.788.051.928.569	4.788.051.928.569
3	Phải trả do phát hành Hối phiếu dài hạn	4.492.435.242.900	4.492.435.242.900
	c) Doanh thu chưa thực hiện	**660.113.009**	
	Cộng	**20.266.369.729.842**	**20.463.975.707.561**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng VN

TT	Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1	**Số dư đầu năm trước**	**5.446.439.024.653**	**170.133.001.631**	-	**5.616.572.026.284**
2	Vốn nhận bàn giao từ chủ sở hữu				-
3	Lãi trong năm trước			316.665.107.055	316.665.107.055
	Tăng quỹ theo kiểm toán nhà nước năm 2013				-
	Tăng vốn trong năm từ nguồn quỹ đầu tư				-
4	Trích quỹ đầu tư phát triển		94.999.532.116	(94.999.532.116)	-
5	Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(16.774.750.000)	(16.774.750.000)
6	Trích quỹ thưởng viên chức quản lý			(582.000.000)	(582.000.000)
7	Chuyển sang phải nộp NSNN			(204.308.824.939)	(204.308.824.939)
8	**Số dư cuối năm trước**	**5.446.439.024.653**	**265.132.533.747**	-	**5.711.571.558.400**
9	Lãi trong kỳ			90.878.607.174	90.878.607.174
10	Tạm trích quỹ đầu tư phát triển (30% lợi nhuận)		27.263.582.152	(27.263.582.152)	-
11	Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
12	Tạm trích quỹ thưởng viên chức quản lý			(332.437.500)	(332.437.500)
13	Lợi nhuận còn lại nộp về cơ quan quản lý			(55.782.587.522)	(55.782.587.522)
14	**Số dư cuối kỳ**	**5.446.439.024.653**	**292.396.115.899**	-	**5.738.835.140.552**

Lợi nhuận trong kỳ được tạm phân phối theo hướng dẫn tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán :

Đơn vị tính: Đồng VN

TT	Chỉ tiêu	30/06/2018	1/1/2018
1	Nợ gốc mua lại	11.646.584.732.279	11.327.878.153.512
	Nợ mua theo thỏa thuận	11.623.823.660.785	11.305.117.082.018
	Nợ mua theo chỉ định	22.761.071.494	22.761.071.494
2	Nợ và tài sản nhận bàn giao	3.036.595.800.511	2.994.265.758.483
	Nợ nhận bàn giao	2.849.013.573.168	2.815.788.959.107
	Giá trị tài sản nhận bàn giao theo sổ sách	169.178.900.823	159.097.049.326
	Nợ phải thu doanh nghiệp tự xử lý trước bàn giao	18.403.326.520	19.379.750.050
4	Tài sản thế chấp, cầm cố của khoản nợ mua	5.844.643.045.491	6.567.150.645.491
5	Mệnh giá cổ phiếu, trái phiếu	861.305.863.353	856.367.863.353
6	Nợ phải thu khó đòi		109.259.896.009

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

Đơn vị tính: Đồng VN

TT	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1	Doanh thu thuần xử lý nợ và tài sản mua theo thỏa thuận, chỉ định	792.639.651.362	491.301.922.199
2	Doanh thu thuần xử lý nợ và tài sản tồn đọng nhận bàn giao	2.055.086.457	1.919.776.829
3	Doanh thu thuần thu hồi nợ xử lý trước bàn giao	953.034.449	292.978.242
4	Doanh thu từ hoạt động thoái vốn	2.715.600.000	37.692.180.246
5	Doanh thu thuần từ cho thuê tài sản mua theo thỏa thuận	2.244.190.435	824.043.818
6	Doanh thu khác	825.123.288	1.457.752.083
	Cộng	**801.432.685.991**	**533.488.653.417**

2. Giá vốn hàng bán

Đơn vị tính: Đồng VN

TT	Nội dung	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1	Giá vốn nợ mua theo thoả thuận, chỉ định	765.870.348.674	447.824.960.058
2	Giá vốn cho thuê tài sản mua theo thỏa thuận		233.135.214
3	Giá vốn tài sản mua theo thỏa thuận		14.115.000.000
4	Chi về hoạt động thoái vốn	3.977.768.000	19.131.777.236
5	Chi phí trực tiếp của HĐ xử lý nợ và TS	1.461.561.833	(15.961.250.811)
6	Chi cho hoạt động đầu tư khác	(39.520.669.842)	
	Cộng	**731.789.008.665**	**465.343.621.697**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: Đồng VN

TT	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1	Lãi tiền gửi	102.089.455.258	90.109.964.823
	Cộng	**102.089.455.258**	**90.109.964.823**

4. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: Đồng VN

TT	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1	Chi phí tài chính (SBIC trả trước hạn)	7.910.809.390	
2	Chi phí lưu ký chứng khoán	11.030.659	
	Cộng	**7.921.840.049**	**0**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Đơn vị tính: Đồng VN

TT	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1	Chi phí nhân viên quản lý	35.875.520.903	44.588.298.756
2	Chi phí đồ dùng văn phòng	509.625.250	470.266.426
3	Chi phí khấu hao TSCĐ	2.768.101.487	2.596.600.070
4	Thuế phí, lệ phí	80.306.468	132.607.484
5	Chi phí dự phòng		
6	Chi phí dịch vụ mua ngoài, thuê ngoài	4.325.927.515	4.772.453.812
7	Chi phí bằng tiền khác	6.655.587.171	6.283.871.440
	Cộng	**50.215.068.794**	**58.844.097.988**

6. Thu nhập khác

Đơn vị tính: Đồng VN

TT	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1	Thu tiền bán hồ sơ đấu giá tài sản	1.272.726	
2	Thu nhập từ thanh lý tài sản		181.363.636
3	Thu nhập khác	762.500	52.001.401
	Cộng	**2.035.226**	**233.365.037**

7. Chi phí khác

Đơn vị tính: Đồng VN

TT	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1	Chi phí nhượng bán, thanh lý TSCĐ		
2	Thu nhập bất thường khác		
	Cộng	-	-

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau. số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính :

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt. tiền gửi ngân hàng. các khoản phải thu khách hàng. phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng. dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

3. Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách. thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này. Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

4. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ. rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

7. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

8. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn. các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

9. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

10. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của 6 tháng đầu năm 2017.

Người lập biểu	Ban Tài chính- Kế toán Trưởng ban	Tổng Giám đốc
Trương Thị Mai Dung	Nguyễn Anh Tú	Lương Hải Sinh

Hà Nội, ngày tháng 7 năm 2018